

Từ vựng tiếng Anh về thể thao

Trong bài viết này, VnDoc xin giới thiệu bộ từ vựng tiếng Anh về chủ đề thể thao dành cho các bạn để củng cố và trau dồi vốn từ vựng của mình. Sau đây mời các bạn cùng tham khảo.



TÊN CÁC MÔN THỂ THAO TRONG TIẾNG ANH

1. Aerobics: thể dục thẩm mỹ/thể dục nhịp điệu
2. American football: bóng đá Mỹ
3. Archery: bắn cung
4. Athletics: điền kinh
5. Badminton: cầu lông
6. Baseball: bóng chày
7. Basketball: bóng rổ
8. Beach volleyball: bóng chuyền bãi biển
9. Bowls: trò ném bóng gỗ
10. Boxing: đấm bốc
11. Canoeing: chèo thuyền ca-nô
12. Climbing: leo núi
13. Cricket: cri-kê
14. Cycling: đua xe đạp
15. Darts: trò ném phi tiêu
16. Diving: lặn
17. Fishing: câu cá

18. Football: bóng đá
19. go-karting: đua xe kart (ô tô nhỏ không mui)
20. Golf: đánh gôn
21. Gymnastics: tập thể hình
22. Handball: bóng ném
23. Hiking: đi bộ đường dài
24. Hockey: khúc côn cầu
25. Horse racing: đua ngựa
26. Horse riding: cưỡi ngựa
27. Hunting: đi săn
28. Ice hockey: khúc côn cầu trên sân băng
29. Ice skating: trượt băng
30. Inline skating (rollerblading): trượt pa-tanh
31. Jogging: chạy bộ
32. Judo: võ judo
33. Karate: võ karate
34. Kick boxing: võ đối kháng
35. Lacrosse: bóng vợt
36. Martial arts: võ thuật
37. Motor racing: đua ô tô
38. Mountaineering: leo núi
39. Netball: bóng rổ nữ
40. Pool (snooker): bi-a
41. Rowing: chèo thuyền
42. Rugby: bóng bầu dục
43. Running: chạy đua
44. Sailing: chèo thuyền
45. Scuba diving: lặn có bình khí
46. Shooting: bắn súng
47. Skateboarding: trượt ván
48. Skiing: trượt tuyết

- 49. Snowboarding: trượt tuyết ván
- 50. Squash: bóng quần
- 51. Surfing: lướt sóng
- 52. Swimming: bơi lội
- 53. Table tennis: bóng bàn
- 54. Ten-pin bowling: bowling
- 55. Tennis: tennis
- 56. Volleyball: bóng chuyền
- 57. Walking: đi bộ
- 58. Water polo: bóng nước
- 59. Water skiing: lướt ván nước do tàu kéo
- 60. Weightlifting: cử tạ
- 61. Windsurfing: lướt ván buồm
- 62. Wrestling: môn đấu vật
- 63. Yoga: yoga

MỘT SỐ THUẬT NGỮ BÓNG ĐÁ TRONG TIẾNG ANH

- 1. Booking: thẻ phạt
- 2. Corner kick (corner): phạt góc
- 3. Crossbar (bar): vượt xà
- 4. Fan: cổ động viên
- 5. Foul: phạm luật
- 6. Football club: câu lạc bộ bóng đá
- 7. Free kick: đá phạt trực tiếp
- 8. Goal: khung thành
- 9. Goal kick: đá trả lại bóng vào sân
- 10. Goalkeeper: thủ môn
- 11. Goalpost (post): cột khung thành
- 12. Half-way line: vạch giữa sân
- 13. Half-time: giờ nghỉ hết hiệp một
- 14. Header: cú đánh đầu
- 15. Linesman: trọng tài biên

16. Net: lưới
17. Offside: việt vị
18. Pass: chuyền bóng
19. Player: cầu thủ
20. Penalty: phạt đền
21. Penalty area: vòng cấm địa
22. Penalty spot: chấm phạt đền
23. Red card: thẻ đỏ
24. Referee: trọng tài
25. Shot: đá
26. Supporter: người hâm mộ
27. Tackle: pha phá bóng (chặn, cướp bóng)
28. Throw-in: ném biên
29. Touchline: đường biên
30. Yellow card: thẻ vàng
31. World Cup: Giải vô địch bóng đá thế giới
32. To kick the ball: đá
33. To head the ball: đánh đầu
34. To pass the ball: chuyền bóng
35. To score a goal: ghi bàn
36. To send off: đuổi khỏi sân
37. To book: phạt
38. To be sent off: bị đuổi khỏi sân
39. To shoot: sút bóng
40. To take a penalty: sút phạt đền

TÊN CÁC ĐỊA ĐIỂM CHƠI THỂ THAO TRONG TIẾNG ANH

1. Boxing ring: võ đài quyền anh
2. Cricket ground: sân crikê
3. Football pitch: sân bóng đá
4. Golf course: sân gôn
5. Gym: phòng tập

6. Ice rink: sân trượt băng
7. Racetrack: đường đua
8. Running track: đường chạy đua
9. Squash court: sân chơi bóng quần
10. Swimming pool: hồ bơi
11. Tennis court: sân tennis
12. Stand: khán đài

TÊN CÁC DỤNG CỤ THỂ THAO TRONG TIẾNG ANH

1. Badminton racquet: vợt cầu lông
2. Ball: quả bóng
3. Baseball bat: gậy bóng chày
4. Cricket bat: gậy cri-kê
5. Boxing glove: găng tay đấm bốc
6. Fishing rod: cần câu cá
7. Football: quả bóng đá
8. Football boots: giày đá bóng
9. Golf club: gậy đánh gôn
10. Hockey stick: gậy chơi khúc côn cầu
11. Ice skates: giày trượt băng
12. Pool cue: gậy chơi bi-a
13. Rugby ball: quả bóng bầu dục
14. Running shoes: giày chạy
15. Skateboard: ván trượt
16. Skis: ván trượt tuyết
17. Squash racquet: vợt đánh quần
18. Tennis racquet: vợt tennis

THUẬT NGỮ TRONG MÔN CỜ VUA

1. Chessboard: bàn cờ
2. Piece: quân cờ
3. King: quân vua
4. Queen: quân hậu

5. Bishop: quân tượng
6. Knight: quân mã
7. Rook (castle): quân xe
8. Pawn: quân tốt
9. Move: nước cờ
10. Check: chiếu tướng
11. Checkmate: chiếu bí
12. Stalemate: hết nước đi
13. To take (to capture): bắt quân
14. To castle: nhập thành
15. To move: đi quân
16. To resign: xin thua
17. Your move!: Đến lượt bạn!
18. Good move!: Nước cờ hay!

THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀN KINH

1. 100 metres: 100 mét
2. 1500 metres: 1500 mét
3. Discus throw: ném đĩa
4. Hammer throw: ném búa
5. High jump: nhảy cao
6. Hurdles: chạy vượt rào
7. Javelin throw: ném lao
8. Long jump: nhảy xa
9. Marathon: chạy ma-ra-tông
10. Pole vault: nhảy sào
11. Shot put: đẩy tạ
12. Triple jump: nhảy tam cấp

Trên đây là một số thuật ngữ tiếng Anh về chủ đề thể thao dành cho các bạn tham khảo. Hy vọng bài viết này sẽ cung cấp cho bạn một vốn từ vựng dồi dào về chủ đề này, đồng thời phần nào giúp bạn hoàn thiện khả năng sử dụng tiếng Anh của mình.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!